

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH YÊN BÁI

Số: **240**/QĐ-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Yên Bái, ngày **06** tháng **02** năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ tiêu chí tạm thời đánh giá, công nhận sở, ban, ngành; huyện, thị xã, thành phố; xã, phường, thị trấn đạt chuyển đổi số/chuyển đổi số nâng cao trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2023-2025

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến 2030;

Căn cứ Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia”;

Căn cứ Nghị quyết số 51-NQ/TU ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh XIX về chuyển đổi số tỉnh Yên Bái giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

Nghị quyết số 60/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định một số chính sách hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Chương trình hành động số 15/CTr-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện Nghị quyết số 51-NQ/TU ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIX về chuyển đổi số tỉnh Yên Bái giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2015/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt Đề án “Chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn, 2023-2030”;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 168/TTr-STTTT ngày 25 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí tạm thời đánh giá, công nhận sở, ban, ngành; huyện, thị xã, thành phố; xã, phường, thị trấn đạt chuyển đổi số/chuyển đổi số nâng cao trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2023-2025 (Có phụ lục I, II, III kèm theo).

Điều 2. Điều kiện công nhận

1. Đối với các sở, ban, ngành được công nhận đạt chuyển đổi số/chuyển đổi số nâng cao khi đạt 100% đối với các tiêu chí bắt buộc tương ứng theo Bộ tiêu chí được ban hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, được thụ hưởng chính sách hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số theo các mức độ tương ứng quy định Điều 1 Nghị quyết số 60/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái.

2. Đối với các huyện, thị xã, thành phố; xã, phường, thị trấn được công nhận đạt chuyển đổi số/chuyển đổi số nâng cao khi đạt 100% tiêu chí bắt buộc và tối thiểu 30% tiêu chí mở rộng tương ứng theo Bộ tiêu chí được ban hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, được thụ hưởng chính sách hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số theo các mức độ tương ứng quy định Điều 1 Nghị quyết số 60/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Thông tin và Truyền thông

- Chủ trì, hướng dẫn các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trình tự đánh giá và đề nghị công nhận đạt chuyển đổi số/chuyển đổi số nâng cao.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định cấp tỉnh để thẩm định, đánh giá, công nhận đạt chuyển đổi số/chuyển đổi số nâng cao của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn.


- Trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định công nhận đạt chuyển đổi số/chuyển đổi số nâng cao đối với các sở, ban, ngành, địa phương đảm bảo điều kiện, tiêu chuẩn quy định.

2. Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn triển khai thực hiện Bộ tiêu chí đánh giá, công nhận đạt chuyển đổi số/chuyển đổi số nâng cao; tổ chức tự đánh giá, hoàn thiện hồ sơ tự đánh giá, trình cấp có thẩm quyền thẩm định, công nhận đạt chuyển đổi số/chuyển đổi số nâng cao theo hướng dẫn của Sở Thông tin và Truyền thông.

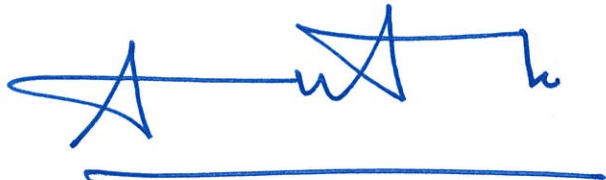
Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2015/QĐ-UBND ngày 01/ 11/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Bộ tiêu chí tạm thời đánh giá công nhận xã, phường, thị trấn chuyển đổi số/chuyển đổi số nâng cao trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2022-2025.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 5;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh VP, các Phó CVP;
- Lưu: VT, VX. 

CHỦ TỊCH



Trần Huy Tuấn

Phụ lục I
BỘ TIÊU CHÍ TÂM THỜI ĐÁNH GIÁ, CÔNG NHẬN SỐ, BAN, NGÀNH ĐẠT CHUYỂN ĐỔI SỐ/CHUYỂN ĐỔI SỐ
NÂNG CAO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH YÊN BÁI GIAI ĐOẠN 2023-2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số **2490/QĐ-UBND** ngày **06 / 02/2024** của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Nhóm tiêu chí/Tên tiêu chí	Đơn vị tính	Mức độ					
			Chuyển đổi số		Chuyển đổi số nâng cao			
			Mục tiêu	Bắt buộc/ Mở rộng		Mục tiêu	Bắt buộc/ Mở rộng	
I	Chuyển đổi số phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, quản trị và hoạt động chuyên môn							
1	Người đứng đầu cơ quan là Trưởng Ban Chỉ đạo chuyển đổi số	Có/Không	Có	Bắt buộc	Có	Bắt buộc		Bắt buộc
2	Xây dựng chương trình, kế hoạch chuyển đổi số hàng năm	Chương trình/Kế hoạch	Có	Bắt buộc	Có	Bắt buộc		Bắt buộc
3	Thành lập và duy trì hoạt động Câu lạc bộ chuyển đổi số	Có/Không	Có	Bắt buộc	Có	Bắt buộc		Bắt buộc
4	Trang thông tin điện tử cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định tại Nghị định 42/2022/NĐ-CP ngày 24/06/2022 của Chính phủ, có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	Trang TTĐT	Có	Bắt buộc	Có	Bắt buộc		Bắt buộc
5	Có kênh tương tác 2 chiều với người dân, doanh nghiệp thông qua mạng xã hội, có lượng người quan tâm, theo dõi đạt tối thiểu	Lượng người theo dõi			5.000			Bắt buộc

STT	Nhóm tiêu chí/Tên tiêu chí	Đơn vị tính	Mức độ			
			Chuyển đổi số		Chuyển đổi số nâng cao	
			Mục tiêu	Bắt buộc/ Mở rộng	Mục tiêu	Bắt buộc/ Mở rộng
6	Tỷ lệ thủ tục hành chính đủ điều kiện theo quy định được cung cấp dưới dạng dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	80	Bắt buộc	100	Bắt buộc
7	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được người dân, doanh nghiệp thực hiện trực tuyến trên Cổng dịch vụ công	%	60	Bắt buộc	80	Bắt buộc
8	Tỷ lệ văn bản đi được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số chuyên dùng trực tiếp bởi lãnh đạo (<i>trừ văn bản mật theo quy định</i>)	%	100	Bắt buộc	100	Bắt buộc
9	Có ít nhất một cơ sở dữ liệu chuyên môn, nghiệp vụ được cập nhật thông tin, dữ liệu, khai thác sử dụng thường xuyên	Có/Không	Có	Bắt buộc	Có	Bắt buộc
10	Ứng dụng nền tảng số trong quản trị công việc nội bộ của cơ quan	Có/Không	Có	Bắt buộc	Có	Bắt buộc
11	Tỷ lệ các cuộc sinh hoạt thường kỳ trên nền tảng số "Sổ tay đảng viên điện tử tỉnh Yên Bái"	%	100	Bắt buộc	100	Bắt buộc
12	Ứng dụng nền tảng số quản lý cuộc họp	Có/Không	Có	Bắt buộc	Có	Bắt buộc
13	Tỷ lệ các cuộc họp do cơ quan chủ trì được thực hiện bằng hình thức trực tuyến, trực tiếp kết hợp trực tuyến	%	30	Bắt buộc	50	Bắt buộc

STT	Nhóm tiêu chí/Tên tiêu chí	Đơn vị tính	Mức độ			
			Chuyển đổi số		Chuyển đổi số nâng cao	
			Mục tiêu	Bắt buộc/ Mở rộng	Mục tiêu	Bắt buộc/ Mở rộng
14	Cơ quan có giao nhiệm vụ cho cán bộ, công chức hoặc viên chức có trình độ công nghệ thông tin phụ trách công tác chuyển đổi số	Có/Không	Có	Bắt buộc	Có	Bắt buộc
15	Ứng dụng nền tảng số trợ lý ảo hỗ trợ hoạt động chuyên môn của công chức	Nền tảng			Có	Bắt buộc
II	Chuyển đổi số trong công chức					
1	Tỷ lệ công chức tạo lập hồ sơ công việc trên hệ thống quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp của tỉnh	%	80	Bắt buộc	100	Bắt buộc
2	Tỷ lệ công chức được trang bị máy tính, có kết nối mạng LAN, được cài phần mềm phòng chống virus, mã độc đáp ứng yêu cầu Chỉ thị 14/CT-TTg ngày 25/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ	%	90	Bắt buộc	100	Bắt buộc
3	Tỷ lệ công chức được được tập huấn, bồi dưỡng, phổ cập kỹ năng số cơ bản	%	80	Bắt buộc	100	Bắt buộc
4	Tỷ lệ công chức có điện thoại thông minh, kết nối Internet, được cấp mã định danh và xác thực điện tử mức độ 2 trên nền tảng VNeID	%	100	Bắt buộc	100	Bắt buộc

STT	Nhóm tiêu chí/Tên tiêu chí	Đơn vị tính	Mức độ			
			Chuyển đổi số		Chuyển đổi số nâng cao	
			Mục tiêu	Bắt buộc/ Mở rộng	Mục tiêu	Bắt buộc/ Mở rộng
5	Tỷ lệ công chức thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt định kỳ đối với đảng phí, công đoàn phí và các hoạt động khác có phương thức thanh toán không dùng tiền mặt	%	100	Bắt buộc	100	Bắt buộc
6	Tỷ lệ hồ sơ công chức được tạo lập, xác thực, cập nhật lưu trữ trên kho dữ liệu số và được chia sẻ sử dụng giữa các cơ quan nhà nước phục vụ công tác quản lý tổ chức cán bộ	%	90	Bắt buộc	100	Bắt buộc
7	Tỷ lệ công chức có máy tính xách tay hoặc máy tính bảng phục vụ công việc đạt tối thiểu	%			50	Bắt buộc
8	Tỷ lệ công chức đảm bảo điều kiện là công dân số theo Quyết định số 590/QĐ-UBND ngày 20/4/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	%	90	Bắt buộc	100	Bắt buộc
III	Hạ tầng và an toàn thông tin phục vụ chuyển đổi số					
1	Hệ thống thông tin của cơ quan được phê duyệt cấp độ an toàn thông tin mạng theo Nghị định số 85/2016/NĐ-CP của Chính phủ	Có/Không	Có	Bắt buộc	Có	Bắt buộc
2	Hệ thống thông tin của cơ quan được triển khai đầy đủ phương án bảo đảm an toàn thông tin theo hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	Có/Không	Có	Bắt buộc	Có	Bắt buộc

STT	Nhóm tiêu chí/Tên tiêu chí	Đơn vị tính	Mức độ			
			Chuyển đổi số		Chuyển đổi số nâng cao	
			Mục tiêu	Bắt buộc/ Mở rộng	Mục tiêu	Bắt buộc/ Mở rộng
3	Hệ thống thông tin của cơ quan được kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin (01 lần kiểm tra, đánh giá được tính cho 02 năm)	Có/Không			Có	Bắt buộc
4	Tham gia đầy đủ các lớp đào tạo, tập huấn, các cuộc diễn tập an toàn thông tin do tỉnh tổ chức	Có/Không	Có	Bắt buộc	Có	Bắt buộc

Phụ lục II
BỘ TIÊU CHÍ TÂM THỜI ĐÁNH GIÁ, CÔNG NHẬN HUỖN, THỊ XÁ, THÀNH PHỐ ĐẠT CHUYỂN ĐỔI SỐ
CHUYỂN ĐỔI SỐ NANG CAO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH YÊN BÁI GIAI ĐOẠN 2023-2025
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2840/QĐ-UBND ngày 06/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Nhóm tiêu chí/Tên tiêu chí	Đơn vị tính	Mức độ			
			Chuyển đổi số		Chuyển đổi số nâng cao	
			Mục tiêu	Bắt buộc/ Mở rộng	Mục tiêu	Bắt buộc/ Mở rộng
I	TIÊU CHÍ CHUNG					
1	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn	%	Đạt chuyển đổi số từ 50% trở lên	Bắt buộc	Đạt chuyển đổi số 100% và đạt chuyển đổi số nâng cao 30% trở lên	Bắt buộc
II	CHÍNH QUYỀN SỐ					
1	Tỷ lệ thủ tục hành chính đủ điều kiện theo quy định của pháp luật được cung cấp dưới hình thức dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	90	Bắt buộc	100	Bắt buộc
2	Tỷ lệ người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến được định danh và xác thực thông suốt, hợp nhất trên tất cả các hệ thống của các cấp chính quyền từ trung ương đến địa phương	%	100	Bắt buộc	100	Bắt buộc

STT	Nhóm tiêu chí/Tên tiêu chí	Đơn vị tính	Mức độ			
			Chuyển đổi số		Chuyển đổi số nâng cao	
			Mục tiêu	Bắt buộc/ Mở rộng	Mục tiêu	Bắt buộc/ Mở rộng
3	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được người dân, doanh nghiệp thực hiện trực tuyến từ xa trên Cổng dịch vụ công	%	40	Bắt buộc	60	Bắt buộc
4	Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia trên tổng số giao dịch thanh toán của dịch vụ công	%	20	Bắt buộc	40	Bắt buộc
5	Tỷ lệ thủ tục hành chính có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia	%	50	Bắt buộc	70	Bắt buộc
6	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý hoàn toàn trực tuyến, người dân chỉ phải nhập dữ liệu một lần	%	70	Bắt buộc	90	Bắt buộc
7	Tỷ lệ người dân, doanh nghiệp hài lòng về việc giải quyết thủ tục hành chính	%	90	Bắt buộc	95	Bắt buộc
8	Tỷ lệ kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa	%	90	Bắt buộc	100	Bắt buộc
9	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng (<i>trừ văn bản mật theo quy định</i>)	%	100	Bắt buộc	100	Bắt buộc

STT	Nhóm tiêu chí/Tên tiêu chí	Đơn vị tính	Mức độ			
			Chuyển đổi số		Chuyển đổi số nâng cao	
			Mục tiêu	Bắt buộc/ Mở rộng	Mục tiêu	Bắt buộc/ Mở rộng
10	Chế độ báo cáo, chỉ tiêu tổng hợp báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê về kinh tế - xã hội phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của chính quyền được kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu số trên Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ	Có/Không	Có	Mở rộng	Có	Bắt buộc
11	Triển khai trợ lý ảo phục vụ hoạt động của cán bộ, công chức	Nền tảng	Có	Mở rộng	Có	Bắt buộc
12	Tỷ lệ cán bộ, công chức được tập huấn, bồi dưỡng, phổ cập kỹ năng số cơ bản	%	40	Bắt buộc	60	Bắt buộc
13	UBND cấp huyện kết nối và sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng	Kết nối	Có	Bắt buộc	Có	Bắt buộc
14	Tỷ lệ công chức cấp huyện được trang bị máy tính, có kết nối mạng LAN, được cài phần mềm phòng chống virus, mã độc đáp ứng yêu cầu Chỉ thị 14/CT-TTg ngày 25/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ	%	70	Mở rộng	90	Bắt buộc
15	Hệ thống thông tin của chính quyền được phê duyệt cấp độ an toàn thông tin mạng theo Nghị định số 85/2016/NĐ-CP của Chính phủ	Có/Không	Có	Bắt buộc	Có	Bắt buộc

STT	Nhóm tiêu chí/Tên tiêu chí	Đơn vị tính	Mức độ			
			Chuyển đổi số		Chuyển đổi số nâng cao	
			Mục tiêu	Bắt buộc/ Mở rộng	Mục tiêu	Bắt buộc/ Mở rộng
16	Hệ thống thông tin của UBND cấp huyện được triển khai đầy đủ phương án bảo đảm an toàn thông tin theo hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	Có/Không	Có	Bắt buộc	Có	Bắt buộc
17	Hệ thống thông tin được kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin (01 lần kiểm tra, đánh giá được tính cho 02 năm)	Có/Không	Có	Bắt buộc	Có	Bắt buộc
18	Hệ thống chiếu sáng thông minh công cộng	Hệ thống			Có	Mở rộng
19	Hệ thống camera giám sát an ninh trật tự	Hệ thống	Có	Mở rộng	Có	Bắt buộc
20	Tỷ lệ đài truyền thanh xã, phường, thị trấn ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông	%	50	Mở rộng	90	Bắt buộc
21	Tỷ lệ điểm phục vụ bưu chính có khả năng phục vụ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến, chuyển đổi số	%	70	Mở rộng	100	Bắt buộc
22	Có hệ thống Wifi công cộng miễn phí phục vụ nhu cầu của người dân và du khách tại các điểm công cộng như tại nhà văn hóa, các điểm tham quan du lịch, trụ sở UBND cấp huyện	Điểm	Có	Mở rộng	Có	Mở rộng

STT	Nhóm tiêu chí/Tên tiêu chí	Đơn vị tính	Mức độ			
			Chuyển đổi số		Chuyển đổi số nâng cao	
			Mục tiêu	Bắt buộc/ Mở rộng	Mục tiêu	Bắt buộc/ Mở rộng
23	Trang thông tin điện tử cấp huyện cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định tại Nghị định 42/2022/NĐ-CP ngày 24-06-2022 của Chính phủ.	Trang TTĐT	Có	Bắt buộc	Có	Bắt buộc
24	Hệ thống hợp giao ban trực tuyến, kết hợp không giấy tờ	Hệ thống	Có	Mở rộng	Có	Bắt buộc
25	Mô hình Trung tâm giám sát, điều hành (IOC) hoặc hệ thống quản lý dữ liệu tập trung phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo điều hành của lãnh đạo UBND cấp huyện	Hệ thống			Có	Bắt buộc
26	Chi/đăng bộ trực thuộc Đảng bộ huyện, thị xã, thành phố sử dụng nền tảng số dành cho đảng viên để sinh hoạt thường kỳ, chuyên đề, học tập nghị quyết...	Nền tảng			Có	Mở rộng
27	Hệ thống đánh giá mức độ hài lòng của người dân đối với dịch vụ công	Hệ thống	Có	Mở rộng	Có	Bắt buộc
III	KINH TẾ SỐ					
1	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	Nền tảng	70	Bắt buộc	90	Bắt buộc
2	Tỷ lệ doanh nghiệp, HTX sử dụng hợp đồng điện tử	%	70	Bắt buộc	90	Bắt buộc

STT	Nhóm tiêu chí/Tên tiêu chí	Đơn vị tính	Mức độ			
			Chuyển đổi số		Chuyển đổi số nâng cao	
			Mục tiêu	Bắt buộc/ Mở rộng	Mục tiêu	Bắt buộc/ Mở rộng
3	Tỷ lệ hộ kinh doanh cá thể, HTX, doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số phục vụ sản xuất, kinh doanh	%	30	Bắt buộc	50	Bắt buộc
4	Tỷ lệ cơ sở y tế chấp nhận thanh toán dịch vụ y tế bằng phương thức thanh toán không dùng tiền mặt	%	40	Bắt buộc	60	Bắt buộc
5	Tỷ lệ người hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp thất nghiệp trên địa bàn đô thị được chi trả thông qua các phương thức thanh toán không dùng tiền mặt	%	40	Bắt buộc	60	Bắt buộc
6	Tổ chức, doanh nghiệp chấp nhận hình thức thanh toán không dùng tiền mặt cho các dịch vụ thiết yếu tiền điện, tiền nước, các loại phí	%	60	Mở rộng	80	Mở rộng
7	Tỷ lệ các sản phẩm OCCOP, đặc sản chủ lực của địa phương được đưa lên sàn thương mại điện tử	%	70	Bắt buộc	90	Bắt buộc
8	Ứng dụng nền tảng số trong hoạt động di chuyển, giao nhận của người dân và logistics	Nền tảng			Có	Mở rộng
IV	XÃ HỘI SỐ					
1	Tỷ lệ hạ tầng mạng băng rộng cấp quang phủ trên toàn bộ xã, phường, thị trấn	%	90	Bắt buộc	100	Bắt buộc

STT	Nhóm tiêu chí/Tên tiêu chí	Đơn vị tính	Mức độ			
			Chuyển đổi số		Chuyển đổi số nâng cao	
			Mục tiêu	Bắt buộc/ Mở rộng	Mục tiêu	Bắt buộc/ Mở rộng
2	Tỷ lệ dân số trưởng thành có tài khoản giao dịch thanh toán tại ngân hàng hoặc tổ chức được phép khác	%	60	Bắt buộc	80	Bắt buộc
3	Tỷ lệ Tổ chuyên đổi cộng đồng được thành lập và đi vào hoạt động	%	100	Bắt buộc	100	Bắt buộc
4	Tỷ lệ cơ sở giáo dục và đào tạo chấp nhận thanh toán học phí bằng phương thức thanh toán không dùng tiền mặt	%	70	Bắt buộc	90	Bắt buộc
5	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục và đào tạo triển khai mô hình trường học chuyển đổi số theo Quyết định số 4725/QĐ-BGDĐT	%	50	Mở rộng	80	Bắt buộc
6	Tỷ lệ trạm y tế triển khai hệ thống thông tin quản lý trạm y tế xã, phường, thị trấn theo Quyết định số 3532/QĐ-BYT ngày 12 tháng 8 năm 2020 của Bộ Y tế		50	Mở rộng	80	Bắt buộc
7	Trung tâm Y tế, bệnh viện triển khai hồ sơ bệnh án điện tử (EMR) tại tất cả các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định tại Thông tư số 46/2018/TT-BYT	%	50	Mở rộng	100	Mở rộng
8	Tỷ lệ kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu hồ sơ sức khỏe điện tử (EHR) giữa các cơ sở khám chữa bệnh tuyến dưới và tuyến trên	%	70	Mở rộng	90	Bắt buộc

STT	Nhóm tiêu chí/Tên tiêu chí	Đơn vị tính	Mức độ			
			Chuyển đổi số		Chuyển đổi số nâng cao	
			Mục tiêu	Bắt buộc/ Mở rộng	Mục tiêu	Bắt buộc/ Mở rộng
9	Có ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số trong quản lý, điều hành về: môi trường, vận chuyển, vận tải, thủy lợi	Nền tảng			Có	Mở rộng
10	Người dân kịp thời nhận thông tin và được hướng dẫn biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu qua kênh thông tin tuyên truyền ứng dụng công nghệ số	Nền tảng			Có	Mở rộng

Phụ lục III
BỘ TIÊU CHÍ TÂM THỜI ĐÁNH GIÁ, CÔNG NHẬN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN ĐẠT CHUYỂN ĐỔI SỐ
CHUYỂN ĐỔI SỐ NÂNG CAO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH YÊN BÁI GIAI ĐOẠN 2023-2025
(Ban hành kèm theo Quyết định số 240/QĐ-UBND ngày 18/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Nhóm tiêu chí/Tên tiêu chí	Đơn vị tính	Mức độ			
			Chuyển đổi số	Chuyển đổi số nâng cao		
I CHÍNH QUYỀN SỐ						
1	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được người dân, doanh nghiệp nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công	%	40	Bắt buộc	60	Bắt buộc
2	Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia trên tổng số giao dịch thanh toán của dịch vụ công	%	20	Bắt buộc	40	Bắt buộc
3	Tỷ lệ thủ tục hành chính có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia	%	50	Bắt buộc	70	Bắt buộc
4	Tỷ lệ người dân, doanh nghiệp hài lòng về việc giải quyết thủ tục hành chính	%	90	Bắt buộc	95	Bắt buộc
5	Tỷ lệ kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa	%	90	Bắt buộc	100	Bắt buộc
6	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng (trừ văn bản mật theo quy định)	%	100	Bắt buộc	100	Bắt buộc

STT	Nhóm tiêu chí/Tên tiêu chí	Đơn vị tính	Mức độ			
			Chuyển đổi số		Chuyển đổi số nâng cao	
			Mục tiêu	Bắt buộc/ Mở rộng	Mục tiêu	Bắt buộc/ Mở rộng
7	Chế độ báo cáo, chỉ tiêu tổng hợp báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê về kinh tế - xã hội phục vụ sự chi đạo, điều hành của chính quyền được thực hiện trên hệ thống và kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu số trên Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ.	Hệ thống	Có hệ thống	Mở rộng	Có hệ thống	Bắt buộc
8	Địa phương có triển khai trợ lý ảo phục vụ hoạt động của cán bộ, công chức	Nền tảng			Có nền tảng	Mở rộng
9	Tỷ lệ cán bộ, công chức được tập huấn, bồi dưỡng, phổ cập kỹ năng số cơ bản	%	40	Bắt buộc	60	Bắt buộc
10	Có giao nhiệm vụ cho cán bộ, công chức có trình độ công nghệ thông tin phụ trách công tác chuyên đổi số	Nhân sự	Tối thiểu 01 nhân sự	Bắt buộc	Tối thiểu 01 nhân sự	Bắt buộc
11	Tỷ lệ công chức xã được trang bị máy tính, có kết nối mạng LAN, được cài phần mềm phòng chống virus, mã độc đáp ứng yêu cầu Chỉ thị 14/CT-TTg ngày 25/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ	%	70	Mở rộng	90	Bắt buộc

STT	Nhóm tiêu chí/Tên tiêu chí	Đơn vị tính	Mức độ			
			Chuyển đổi số		Chuyển đổi số nâng cao	
			Mục tiêu	Bắt buộc/ Mở rộng	Mục tiêu	Bắt buộc/ Mở rộng
12	Hệ thống thông tin của chính quyền được phê duyệt cấp độ an toàn thông tin mạng	Có/không	Có	Bắt buộc	100	Bắt buộc
13	Hệ thống thông tin triển khai đầy đủ các biện pháp an toàn thông tin theo hồ sơ cấp độ được phê duyệt	Có/không	Có	Bắt buộc	100	Bắt buộc
14	Hệ thống thông tin được kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin (01 lần kiểm tra, đánh giá được tính cho 02 năm)	Có/không			Có	Bắt buộc
15	Hệ thống camera giám sát an ninh, trật tự xã hội	Hệ thống			Có hệ thống	Mở rộng
16	Đài truyền thanh xã, phường, thị trấn ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông	Hệ thống	Có hệ thống	Mở rộng	Có hệ thống	Bắt buộc
17	Điểm phục vụ bưu chính có khả năng phục vụ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến	Điểm phục vụ	Có điểm phục vụ	Mở rộng	Có điểm phục vụ	Mở rộng
18	UBND xã/phường/thị trấn kết nối và sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng	Kết nối	Có kết nối	Bắt buộc	Có kết nối	Bắt buộc

STT	Nhóm tiêu chí/Tên tiêu chí	Đơn vị tính	Mức độ			
			Chuyển đổi số		Chuyển đổi số nâng cao	
			Mục tiêu	Bắt buộc/ Mở rộng	Mục tiêu	Bắt buộc/ Mở rộng
19	Chi/đảng bộ trực thuộc Đảng bộ xã, phường, thị trấn sử dụng nền tảng số dành cho đảng viên để sinh hoạt thường kỳ, chuyên đề, học tập nghị quyết	Nền tảng			Có nền tảng	Mở rộng
20	Trang thông tin điện tử cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định tại Nghị định 42/2022/NĐ-CP ngày 24-06-2022 của Chính phủ.	Trang	Có trang TTĐT	Mở rộng	Có trang TTĐT	Mở rộng
21	Chính quyền xã/phường/thị trấn sử dụng hệ thống, nền tảng số hợp trực tuyến kết hợp không in tài liệu giấy trong các cuộc họp.	Hệ thống	Có hệ thống	Mở rộng	Có hệ thống	Mở rộng
22	Hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin đánh giá cải cách hành chính và đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước.	Hệ thống	Có hệ thống	Mở rộng	Có hệ thống	Mở rộng
23	Phổ biến thông tin (pháp luật, thông báo, hướng dẫn...) đến điện thoại của người dân thông qua các nền tảng số hoặc mạng xã hội...	Nền tảng	Có nền tảng	Mở rộng	Có nền tảng	Mở rộng
24	Xây dựng và triển khai chương trình hành động, kế hoạch của địa phương để hỗ trợ, hướng dẫn người dân trong chuyển đổi số.	Chương trình, kế hoạch	Có kế hoạch	Mở rộng	Có kế hoạch	Mở rộng

STT	Nhóm tiêu chí/Tên tiêu chí	Đơn vị tính	Mức độ			
			Chuyển đổi số		Chuyển đổi số nâng cao	
			Mục tiêu	Bắt buộc/ Mở rộng	Mục tiêu	Bắt buộc/ Mở rộng
25	Sử dụng điển đàn chia sẻ, trao đổi kinh nghiệm phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới giữa các làng/xã, người dân trên nền tảng số, mạng xã hội.	Diễn đàn	Có điển đàn, nhóm công tác	Mở rộng	Có điển đàn, nhóm công tác	Mở rộng
26	Sử dụng hệ thống quản lý thông tin dữ liệu kinh tế - xã hội của xã, phường, thị trấn.	Hệ thống			Có hệ thống	Mở rộng
27	Có ứng dụng nền tảng tương tác hoặc xử lý phản ánh kiến nghị của người dân với chính quyền cấp xã.	Nền tảng			Có nền tảng	Mở rộng
II KINH TẾ SỐ						
1	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số.	Nền tảng	70	Bắt buộc	90	Bắt buộc
2	Tỷ lệ hộ sản xuất, kinh doanh cá thể sử dụng thương mại điện tử.	%	70	Bắt buộc	90	Bắt buộc
3	Tỷ lệ hộ sản xuất, kinh doanh cá thể chấp thuận thanh toán không dùng tiền mặt.	%	70	Bắt buộc	90	Bắt buộc
4	Tỷ lệ doanh nghiệp, HTX sử dụng hợp đồng điện tử.	%	50	Bắt buộc	80	Bắt buộc

STT	Nhóm tiêu chí/Tên tiêu chí	Đơn vị tính	Mức độ			
			Chuyển đổi số		Chuyển đổi số nâng cao	
			Mục tiêu	Bắt buộc/ Mở rộng	Mục tiêu	Bắt buộc/ Mở rộng
5	Thành viên của HTTX, doanh nghiệp được định hướng, tập huấn ứng dụng công nghệ số phục vụ sản xuất, kinh doanh.	Thành viên	Có thành viên	Bắt buộc	Có thành viên	Bắt buộc
6	Tỷ lệ doanh nghiệp, HTX, cơ sở sản xuất kinh doanh nộp thuế điện tử.	%	60	Bắt buộc	90	Bắt buộc
7	Tỷ lệ các sản phẩm OCOP, đặc sản chủ lực của địa phương được đưa lên sàn thương mại điện tử.	%	70	Bắt buộc	90	Bắt buộc
8	Có mô hình doanh nghiệp, HTX ứng dụng công nghệ số trong quản lý sản xuất, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ.	Mô hình	Có 1 mô hình	Bắt buộc	Có 3 mô hình	Bắt buộc
9	Có mô hình phát triển kinh tế gắn với bảo tồn văn hóa hoặc bảo vệ môi trường có ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số.	Mô hình			Có mô hình	Mở rộng
10	Có mô hình kinh tế nông thôn đổi mới, sáng tạo dựa trên ứng dụng giải pháp công nghệ số.	Mô hình			Có mô hình	Mở rộng
11	Tổ chức, doanh nghiệp chấp nhận hình thức thanh toán không dùng tiền mặt cho các dịch vụ thiết yếu tiền điện, tiền nước, các loại phí.	Hình thức	Có hình thức	Mở rộng	Có hình thức	Mở rộng

STT	Nhóm tiêu chí/Tên tiêu chí	Đơn vị tính	Mức độ			
			Chuyển đổi số		Chuyển đổi số nâng cao	
			Mục tiêu	Bắt buộc/ Mở rộng	Mục tiêu	Bắt buộc/ Mở rộng
III XÃ HỘI SỐ						
1	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh.	%	60	Bắt buộc	80	Bắt buộc
2	Tỷ lệ dân số trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân.	%	30	Mở rộng	50	Bắt buộc
3	Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản, an toàn thông tin trên không gian mạng và hành vi ứng xử trên các mạng xã hội.	%	50	Mở rộng	70	Bắt buộc
4	Tỷ lệ người dân kết nối mạng được bảo vệ ở mức cơ bản.	%	50	Bắt buộc	70	Bắt buộc
5	Tỷ lệ dân số trưởng thành có sử dụng dịch vụ công trực tuyến.	%	30	Bắt buộc	50	Bắt buộc
6	Tỷ lệ dân số trưởng thành dùng dịch vụ tư vấn sức khỏe trực tuyến, khám chữa bệnh từ xa.	%	10	Mở rộng	30	Bắt buộc
7	Tỷ lệ người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử.	%	70	Bắt buộc	90	Bắt buộc
8	Tỷ lệ người dân trong độ tuổi trưởng thành có tài khoản định danh điện tử.	%	60	Bắt buộc	80	Bắt buộc

STT	Nhóm tiêu chí/Tên tiêu chí	Đơn vị tính	Mức độ			
			Chuyển đổi số		Chuyển đổi số nâng cao	
			Mục tiêu	Bắt buộc/ Mở rộng	Mục tiêu	Bắt buộc/ Mở rộng
9	Người dân kịp thời nhận thông tin và được hướng dẫn biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu qua kênh thông tin tuyên truyền ứng dụng công nghệ số.	Nền tảng			Có nền tảng	Mở rộng
10	Tỷ lệ nhà văn hóa tại thôn, bản, tổ dân phố có wifi kết nối internet cấp quang băng rộng và là nơi sinh hoạt cộng đồng có sử dụng công nghệ số.	%	40	Mở rộng	80	Mở rộng
11	Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng...).	Điểm phát			Tối thiểu 03 điểm phát	Mở rộng
12	Trạm y tế có các trang thiết bị phục vụ tư vấn, khám chữa bệnh từ xa như: máy tính, đường truyền internet băng rộng, camera, loa...	Hệ thống	Có hệ thống	Mở rộng	Có hệ thống	Mở rộng
13	Trạm y tế triển khai hệ thống thông tin quản lý trạm y tế xã, phường, thị trấn theo Quyết định số 3532/QĐ-BYT ngày 12 tháng 8 năm 2020 của Bộ Y tế.	Hệ thống	Có hệ thống	Mở rộng	Có hệ thống	Mở rộng
14	Có cơ sở giáo dục và đào tạo triển khai mô hình trường học chuyển đổi số theo Quyết định số 4725/QĐ-BGDĐT.	Mô hình	Có mô hình	Mở rộng	Có mô hình	Bắt buộc